

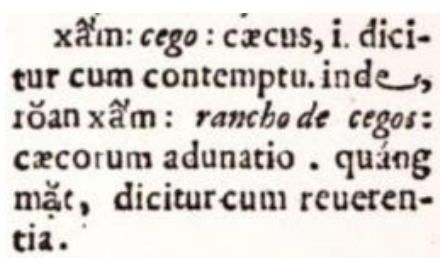
“Tiếng Việt từ thế kỉ 17 - tản mạn về hát xẩm xoan”

(phần 28)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bàn về "hát xẩm xoan" trong tiếng Việt từ thời bình minh của chữ quốc ngữ đến nay, đặc biệt là chữ xoan trong cách dùng trên. Các tài liệu tham khảo chính của bài viết này là bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), (b) Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC), (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra tự điển này trên mạng, như trang <http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false>. Các chữ viết tắt khác là Nguyễn Cung Thông (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTTT (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh). Trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt hay Hán).

Số là anh Ngô Thanh Nhân (Temple University, Philadelphia, Mỹ) vào tháng 7 năm 2020 có hỏi về chữ **rõan** rất lạ và đáng chú ý, từng xuất hiện một lần trong cụm từ **rõan xẩm** - VBL trang 882 - xem hình chụp bên dưới. Bài này bàn về các vấn đề liên hệ đến dạng *rõan* này cũng như dạng *xẩm*



xẩm: cego: cæcus, i. dicitur cum contemptu. inde,
rõan xẩm: rancho de cegos:
cæcorum adunatio. quảng
mắt, dicitur cum reueren-
tia.

VBL trang 882

1. Hát xẩm - trích Việt Nam Phong Tục

Hát xẩm là loại nhạc hát rong, hát dạo của đường phố², được cụ Phan Kế Bính (1875-1921) tóm tắt trong cuốn Việt Nam Phong Tục (1915) như sau "*Những người đui mù lòà mắt học nghề đàn hát, rồi rủ nhau một tụi độ năm, sáu người, vừa đàn ông vừa đàn bà, dắt nhau đến các nơi thành thị, kiếm chỗ đông người, trải chiếu ngay các nơi vệ đường mà hát. Bọn xẩm, kẻ thì đánh trống gõ phách, kẻ thì kéo nhị, kẻ thì gảy đàn bầu, rồi đồng thanh mà hát, hoặc đi giọng nam, hoặc đi giọng bắc, ăn theo tiếng nhị tiếng đàn, nghe cũng vui tai. Đàn bà trẻ con*

¹ Nguyễn Cung Thông nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Úc) - liên lạc nguyencungthong@yahoo.com

² Không thấy học giả Trương Vĩnh Ký (1837-1898) viết về hát xẩm trong bút kí "Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi (1879)" so với nhiều buổi hát ả đào mà ông từng tham dự và ghi lại khá nhiều chi tiết. Điều này cho thấy khoảng cuối TK 19, hát xẩm không phổ thông so với hát ả đào - xem thêm phụ chú 10.

người lớn xúm xít vào xem, kẻ thường dăm ba đồng kềm, người cho một vài xu. Hễ người xem vẫn rồi thì lại dắt nhau đi chỗ khác. Hát xẩm cũng là một nghề sinh nhai của bọn mù lòa, nghề ấy chính là một kẻ cứu kẻ tàn tật".

Từ cách diễn tả trên của cụ Phan Kế Bính, hát xẩm gồm nhiều người và nhiều nhạc cụ, tuy nhiên không thấy tài liệu Hán Nôm nào ghi lại chi tiết về loại hát này. Thời VBL chắc là đã có hoạt động này vì đã xuất hiện các từ liên hệ như xẩm, đàn cò ke, rỗan (xoan), sênh, trống.

2. Cách dùng ‘đàn cò ke, xẩm, xoan, tối mặt’ trong VBL

2.1 Đàn cò ke

cò, đàn cò ke: *arrabil de pedinte: lyra rustica mendici.*

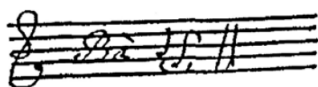
VBL trang 125

Định nghĩa của **đàn cò ke** là *lyra rustica mendici* (L) hàm ý cây đàn đơn giản (*rustica*) của người ăn mày (*mendici*). Định nghĩa này được chép lại y hệt trong tự điển của các LM Béhaine (1772/1773), sau đó là Taberd (1838) và Theurel (1877). Điều này cho thấy loại đàn này không đổi trong vòng hơn hai trăm năm từ thời VBL, ngoài ra đàn (tiếng Đàng Ngoài) còn thêm một dạng nữa là đàn ở Đàng Trong (tự điển Béhaine/Taberd). Tiếng La Tinh *lyra* có nghĩa là **đàn hồ** (~ **hồ cầm** - xem hình chụp bên dưới) và điều đáng chú ý là **đàn cò ke**³ còn bảo lưu trong văn hóa người Mường, người VN gọi là **đàn nhị**⁴ hay **đàn cò**.

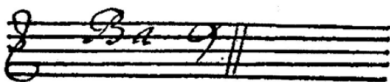
đàn: *instrumto de tanger: instrumentum musicum.*
đàn hát: *tanger e cantar: pul- fare inst:umentum musicum & simul canere.* đàn hồ: *vio- la: lyra.* *đàn đáy, vide

VBL trang 197

Hai trăm năm chục năm sau, đàn cò ke xuất hiện trong các tranh vẽ suu tầm bởi Henri Oger (1908-1909) “Technique du peuple annamite” – một công trình nghiên cứu văn minh vật chất (nghệ nhân Việt vẽ/viết chữ Nôm). Tuy nhiên, tên của loại đàn này là **nhị** (~ đàn nhị) có thể vì do hai dây có âm vực **thấp - cao** (cách nhau ba nốt nhạc cũng như hai thanh điệu cò và ke).



(Pina ca. 1745a [ante 1623], f. 313v).



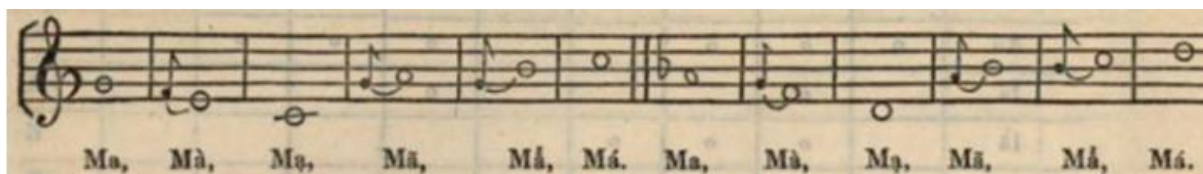
(Pina ca. 1745a [ante 1623], f. 313r).

Bà và Ba ghi bằng nốt nhạc bởi LM de Pina (theo các tác giả Gonçalo Fernandes/Carlos Assunção, sdd).

³ Xem thêm chi tiết trong các bài báo viết về đàn cò ke và văn hóa người Mường như trên trang <http://baophutho.vn/van-hoa/201509/co-ke-sau-lang-hon-rung-130465> hay <http://www.baohoabinh.com.vn/246/90073/Nhac-cu-dan-toc-la-cuoc-song-cua-toi.htm> ...v.v...

⁴ Nhị là từ HV 二 nghĩa là hai, **đàn nhị** hàm ý đàn có hai dây so với **đàn tam** (tam HV là ba) chỉ loại đàn có ba dây (hay **tam huyền cầm**), **đàn thập lục** (16 dây), **đàn tam thập lục** (36 dây) ~ **đàn tranh**. Một biến âm của nhị là nhì (hạng nhì, thứ nhì ...), điều này cho thấy tiếng Mường bảo lưu một số âm (dạng) cổ so với tiếng Việt.

Không phải ngẫu nhiên mà tiếng Việt lại ghi hai âm ngang và huyền trong các cách nói hát **tò te**, ca **ầu ơ** (dân ca miền Nam), **ò e**, kéo nhị **cò cưa** - đều tương ứng với tên gọi (đàn) **cò ke** đều mang tính cách tượng thanh (sound symbolism) dùng hai âm vực thấp và cao.



Hai thanh điệu **ma** và **mà** cách nhau một nốt nhạc - theo LM Taberd (sđd, 1838) - phản ánh phần nào giọng nói ở **Đàng Trong**.



Kéo nhị (chữ Nôm) ~ đờn cò, đờn nhị - A



Khách mù kéo nhị (chữ Nôm) - B

Khách mù kéo nhị: khách chỉ người Tàu (Đàng Ngoài). Tranh này cho thấy người TQ cũng có mặt trong các hoạt động âm nhạc đường phố như hát xẩm. Hiện nay (2021), ở Melbourne (Úc) thỉnh thoảng cũng có vài người TQ kéo đàn nhị với quần áo truyền thống đi xin ăn trong các trung tâm thương mại có dân Á Châu ở - td. như Springvale, Footscray ...v.v... Thường thì người mù, dù ở xã hội nào, kết hợp thành từng nhóm (phường) để dễ di chuyển và sinh sống - xem thêm mục 2.2. Điều đáng chú ý từ các bức tranh này là bức "phường xẩm đánh nhau" mà không thấy bức nào ghi lại "hát xẩm" - xem hình chụp bên dưới.



Phường xẩm đánh nhau (chữ Nôm) - C

A, B, C trích từ các tranh vẽ suu tầm bởi Henri Oger (1908-1909) “Technique du peuple annamite” – một công trình nghiên cứu văn minh vật chất (nghệ nhân Việt vẽ/viết chữ Nôm).

2.2 Xẩm, rỗan xẩm

Xẩm là mù nói một cách miệt thị, cũng như cách nói **rỗan xẩm** nghĩa là một phường mù (một đoàn người mù) - xem hình chụp trang 882 bên trên. Người viết/NCT dịch **rỗan xẩm** là phường mù vì dựa vào định nghĩa của *adunatio/L* là sự hợp lại thành một nhóm, một đoàn. Ngoài ra, định nghĩa của tiếng Bồ Đào Nha *rancho* là phường - xem hình chụp tự điển Việt Bồ chép tay từ VBL (cuối TK 18):

*phường, companhia de
pessoas, rancho de ma-
talotes,
phường, một phường,
bũ rancho,*

phường: companhia de
pessoas, rancho de matalotes:
societas sodalium, một
phường: bũ rancho: societas vna

VBL trang 611

VBL định nghĩa phường là một đoàn thể/nhóm người (*societas sodalium/L*), không dùng lại danh từ *adunatio/L* trong mục rỗn xảm, khác với định nghĩa bằng tiếng Bồ thống nhất dùng *rancho*. Điều này có thể là do LM de Rhodes thêm tiếng La Tinh vào sau một tài liệu Việt Bồ đã có sẵn (td. tự điển của các **LM người Bồ** António Barbosa và Gaspar do Amaral).

Chữ **rỗn** rất lạ, chỉ xuất hiện trong VBL (không thấy trong PGTN và các tài liệu bằng chữ quốc ngữ sau này). Theo người viết/NCT, rỗn hay xoan cũng có nghĩa là mù và cách dùng **rỗn xảm** hay **xảm xoan** - loại từ ghép đẳng lập như **tối xảm** hay **xảm tối** (để ý thứ tự chữ có thể hoán chuyển) - thường chỉ một tập hợp hay số nhiều cũng như các cách dùng bạn hữu, sách vở, núi non ...v.v... Trong các bản chép tay của VBL, LM Philipê Bình hay đồng sự đã cho thấy khả năng roan là xoan (cuối TK 18) - xem hình chụp trang tự điển Việt Bồ bên dưới, đây cũng là lần đầu tiên chữ xoan (chữ quốc ngữ) xuất hiện qua dạng rỗn, trích lại từ tài liệu còn lưu trữ tại thư viện Tòa Thánh La Mã (Borg.tonch.23 trang 298).

*Rancho de matalotes,
phường,
rancho de legos,
rỗn xảm, xảm rỗn,*

Tương quan của hai phụ âm r- và s- hay x- (phụ âm xát/đầu lưỡi/vô thanh) khá rõ nét⁵ vào thời VBL, so sánh các liên hệ sau đây trích từ VBL

Rét - dao rét (là dao sét trong tiếng Việt hiện đại)

Rịch - sịch (rình rịch ~ sinh sịch)

Rỡ - sỡ (răn rỡ ~ sặc sỡ)

Rộ - sộ (răn rộ ~ sùng sộ/cả tiếng)

Rồn tóc - sồn tóc

⁵ So sánh với các cách dùng tương đương rành - sành, rờ - sờ trong tiếng Việt hiện đại.

Rễ - xê (rễ ra ~ xê ra)

Rột - sột (rôn rột ~ sôn sột)

Rỉ rĩ - sẽ sẽ

Rầu - sầu nảo (rầu - sầu HV 愁) ... Do đó ta có cơ sở để đưa ra đẳng thức sau

Roan = xoan (theo người viết/NCT).

...v.v...

Xoan có nghĩa là mù (Béhaïne/Taberd/Theurel/Hue) và là một trong nhiều từ dùng để chỉ tình trạng không nhìn thấy được như mù, đui, xẩm ... Để thấy rõ vấn đề hơn, hãy xem qua các cách dùng tương đương này.

2.3 Mù là tối tăm - một hiện tượng thiên nhiên

Mù vào thời VBL có nghĩa là sương mù, mù mịt (tối mù). TVGT ghi vụ 霧 là 天氣下, 地不應 thiên khí hạ, địa bất ứng 地氣發, 天不應 tạm dịch/NCT hơi nước trên trời ở dưới mặt đất (sương xuống), đất không hợp địa khí phát, thiên bất ứng - tạm dịch/NCT hơi (sương) ở đất ra, không thấy ở trên trời. Một số tài liệu cũng ghi lại định nghĩa từ Nhĩ Nhã, chương Thích Thiên (爾雅·釋天) rằng 地氣發, 天不應 địa khí phát, thiên bất ứng - tạm dịch/NCT hơi (sương) ở đất ra, không thấy trên trời. Hai cách nói trên đều cùng một ý là vụ (~ mù, sương mù) xảy ra ở trên mặt đất chứ không phải ở trên trời (có mây so với sương mù là một dạng 'mây thấp'). Tương ứng với mù là từ HV vụ 霧 霧 霧 霧 (thanh mẫu 明 minh vận mẫu 虞 ngu, khứ thanh/bình thanh, hợp khẩu tam đẳng):

亡遇切, 音務 vong ngộ thiết, âm vụ (TVGT, QV, LT, VH) TVGT ghi 从雨。瞢聲 tòng vũ, mậu thanh - cho thấy phụ âm đầu môi môi (bilabial) là một dạng âm cổ của vụ/xem bên dưới.

亡遇反 vong ngộ phản (LKTG)

亾遇切 vong ngộ thiết (LTCN 六書正譌)

武賦切 vũ phú thiết (NT, TTTH)

莫侯反 mạc hầu phản (NKVT 五經文字)

莫侯切 mạc hầu thiết (LT)

武公切 vũ công thiết (NT, TTTH)

莫紅切 mạc công thiết (QV) QV/TV ghi khứ thanh và bình thanh

謨蓬切, 音蒙 mô bông thiết, âm mông (TV, LT)

蒙弄切, 音蒙 mông lộng thiết, âm mông (TV, LT, KH)

莫鳳切, 音夢 mạc phụng thiết, âm mộng (TV, LT, KH)

莫宋切 mạc tổng thiết (LT)

TNAV ghi cùng vần/khứ thanh 魚模 ngư mô

CV ghi cùng vần/khứ thanh 務鶩婺瞽霧鶩 (vụ mậu)

亡暮切 vong mộ thiết (CV)

無暮切 vô mộ thiết (TVi)...v.v...

Giọng BK bây giờ là wù so với giọng Quảng Đông mou6 và các giọng Mân Nam

客家话：[海陆丰腔] wu6 [梅县腔] wu5 [客语拼音字汇] vu4 [陆丰腔] mu5 [东莞腔] mu5

[宝安腔] mu5 [客英字典] vu5 [台湾四县腔] wu5, giọng Mân Nam/Đài Loan bū, tiếng Nhật mu bu và tiếng Hàn mu. Dựa vào các cách phiên thiết và phương ngữ/âm HV, một dạng âm cổ phục nguyên của vụ là ***mio** mà tiếng Việt còn bảo lưu qua dạng mù. Một dạng biến âm⁶ của **mù** là **mờ**, như VBL trang 475 đã ghi nhận **mờ mờ** là **mù mù** (*visus debilis/L* ~ nhìn thấy không rõ) - đây là một kết quả trực tiếp khi có sương mù là không nhìn thấy rõ.

mù: *escuro de neuo* : ob-
scurum ex nebula. tối tăm
mù mịt: *escuro como noite fe-*
chada: tenebrosus, a, vm. coi
mù: *ver mal* : obscure videre.
mùblò-i: *neuo*; nebula, x.

VBL trang 484

Tuy nhiên, từ TK 18 mù đã mở rộng nghĩa để chỉ trạng thái mắt người không nhìn thấy được (hiện tượng sinh học) cũng như sương mù (hiện tượng thiên nhiên). Hai nét nghĩa này đều đã hiện diện trong từ điển của LM Béhaine (1772/1773), đặc biệt trong bản chép tay VBL của LM philiphê Bình, ông đã thêm nét nghĩa mù vào mục xâm (nghĩa là mù vào thời VBL):

Xâm: *cego*; Mù, *idem*.
Roan xâm: *ranchos de*
cegos:

Các tài liệu chép tay VBL cho thấy dạng roan

Bảng chép tay VBL của LM Philipê Bình và nguyên bản VBL trang 882 - để ý LM Bình thêm "mù, idem" trong mục xâm (cego/Bồ) tuy mục mù lại không có ghi nét nghĩa này.

Xâm, *cego*,
Xâm, *ranchos de*,
cegos, *quang mắt*,

⁶ Vụ HV 霧 có khả năng liên hệ đến mậu 瞽 nghĩa là mù mờ, hoa mắt (để ý bộ mục > **mắt không thấy rõ** - mục bất minh mạo/NT) và cũng có nghĩa mở rộng là **không biết** (vô thức/CV, vô tri, ngu/KH).

Mù có một dạng chữ Nôm là 靄 (bộ vũ 雨 hợp với chữ 戊 hài thanh) chỉ hiện tượng thiên nhiên như trong các tác phẩm Nôm cổ như trong Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập có câu

鑽鋪 吟菊欺霜涓 泊點岸牽課雪靄

Vàng phô luống (lảnh) cúc khi sương rụng. Bạc điểm ngàn lau thuở tuyết mù.

Hay trong Truyện Kỳ Mạn Lục

槐靄鎖荏花棠雙牟靚羣淡

Khói mù tỏa cuống hoa đờng, song màu đỏ còn đờm.

Tối thời Lục Vân Tiên (giữa TK 19) thì mù cũng chỉ trạng thái mắt không nhìn được

驗呢澁堀名仗 緣灑泊分睽賊世尼

Mình này sánh bực danh nhu (nhỏ). Duyên chưa bạc phận đui mù thế ni.

Mù còn mở rộng nghĩa từ nghĩa nguyên thủy là bị che (sương mù) để cho ra các nét nghĩa

Không thấy rõ - không thấy được (mù, đui mù) > không biết (mù chữ ~ không biết chữ)

Tam Thiên Tự và Ngũ Thiên Tự đều ghi 霧靄 vụ - mù, điều này hỗ trợ cho tương quan vụ và mù như đã ghi nhận ở trên. Tuy nhiên, Ngũ Thiên Tự còn ghi thêm liên hệ 瞽賊 cổ mù cho thấy tài liệu này xuất hiện sau Tam Thiên Tự với nét nghĩa mở rộng của mù vào khoảng cuối TK 18.

2.4 Tối mặt/tối mắt (VBL)

VBL ghi tối mặt là mù (đui mù), tương tự như cách dùng này thường gặp trong PGTN: thí dụ như trang 196 chụp lại bên dưới với ‘tối mặt’ dùng 7 lần, ‘người tối mặt khờ đờ’ ~ người bị mù thuở đờ ~ người bị mù bẩm sinh, ‘bây giờ sáng’ ~ bây giờ nhìn/thấy được. **Tối mặt** xuất hiện hai lần ở mục mặt và tối, so với **tối mắt** xuất hiện một lần ở mục mắt (VBL).

tối: *escuro: tenebrosus, a;*
 vm. tối blò-i: *ceo toldado:*
nubilum cæ lum. nhâm blò-i;
 idem. tối tằm mù mịt: *noite*
fechada: obscurum noctis.
 thâu đêm tối ngày: *todo o*
dia e toda a noite: tota nocte
 & tota die, donec scilicet
 iterum obscuratur dies. ban
 tối: *de nocte: nocturnum tem-*
 pus. đã tối: *ià he tarde: tar-*
da iam est hora, & sic dici-
tur à meridie vsque ad ve-
speram. vide tlu-u. tối mặt:
cego: cæcus, i. tối đờ: nã
ter abilidadade: ingenio care-
 re.

VBL trang 822

196 Dies sextus
 li, ut iret ad natatoria
 Siloe, quod interpretatur
 Missus, & ibi lauaret oculos:
 quod promptè exequens cæcus, iuit, lauit,
 & statim visum recepit.
 Hunc aspicientes aliqui videntem,
 quem prius cæcum nouerāt, mirabantur,
 alij verò dicebant, quia similis quispiam illi erat,
 non autem cæcus à natiuitate:
 at cæcus dicebat, quia ego ipse sum à natiuitate cæcus.
 Duxerunt ergo illum ad Phariseos,
 qui interrogabant an esset cæcus à natiuitate, & quomodo nunc videret?
 narravit fideliter bonus cæcus,
 quod illi acciderat, nempe Dominum Iesum fecisse lutum,
 & liniuisse oculos eius,
 & præcepisseque ut lauaret ad natatoria Siloe,
 iui, inquit, & laui, & video.
 Non crediderunt inuidi illi quod fuisset cæcus à natiuitate, donec vocauerunt parentes eius il-

tôi mắt khờ để, cho đến gọi cha mẹ người, ma hỏi

Ngày thứ sáu

đi nơi lội gọi là, Siloe, nghĩa là, lội vien, mà rửa con mắt đậy: người tôi mắt thì làm thế ấy cho chấy, có đi, có rửa, mà tức thì sáng con mắt ra: kẻ đã biết trước là tôi mắt, mà bây giờ thấy sáng thì há: kẻ khác rằng, chẳng phải người để ra tôi mắt đâu, ầu là người cũ giởu mắt ấy mà chớ: mà người trước là tôi mắt thì rằng: tôi là kẻ tôi mắt khờ để giởu. Chấy có đấm người đi cho kẻ làm thầy ở nước ấy, gọi là Pharisei, mà Pharisei hỏi, phải là tôi mắt khờ để chang? mà bây giờ sáng làm sao? người thì kể ngay mọi sự làm sao, khi đức Chúa Iesu làm lểm, mà tức con mắt cho, rửa thì khiến rửa ở nơi lội Siloe, rằng: tôi đã đi, tôi đã rửa, mà tôi sáng ra chấy. những đứa ghen ghét ấy chẳng tin là người

lo/que

PGTN trang 196

Có lẽ nên nhắc ở đây là vào thời VBL, để chỉ trạng thái mù (bệnh mù) thì có các cách dùng (a) tối mắt/tối mắt (b) tối tăm mắt mũi (c) thông manh (d) quáng mắt (e) đui (f) xẩm. Hai cách dùng e và f hàm ý khinh miệt. Tối mắt (a) có một dạng chữ Nôm là 最末 (tối mắt⁷ HV) thường gặp vào thời VBL: "Khi ấy có người nào tối mắt (mặt) khờ để ra" PGTN 195, "hiện xuống mà xua mù ấy đi" PGTN trang 158, "kẻ câm nói được, kẻ què thì đã, kẻ tối mắt xem được" KNLMPs trang 76, "mướn một người như kẻ tối mắt thật" ĐCGS quyển chỉ cừu/chi thập trang 69, "Vị bằng có ai tối mắt, què chân hay ra người lùn, khi sống lại chẳng còn tối mắt, cùng chẳng có tật gì" TCTGKM trang 87-88, "Nó phải tối mắt được hai năm ... kẻ khác tối mắt ra sáng" trang 39, CTTt tháng giêng - tháng mười hai ...v.v... Cho tới thời Trương Vĩnh Ký, tối mắt vẫn còn nghĩa là đui/mù (aveugle/P - 1866), tuy nhiên đến thời Huỳnh Tịnh Của thì tối mắt đã thay đổi nghĩa, hàm ý 'choáng con mắt, con mắt không thấy đàng' ĐNQATV/1895, thời Gustav Hue thì cũng vậy (mauvais vue/P - 1937). 'Tối tăm mắt mũi' cũng chỉ tình trạng không thấy rõ, khác với nghĩa mù (đui) vào thời VBL. Cách viết mặt hay mắt dùng chữ mặt HV đánh dấu giai đoạn đầu thường là kí âm (gần đúng) của cấu trúc chữ Nôm (cũng như chữ Hán), sau đó mới thêm bộ mục 目 hay bộ diện 面 cho rõ nghĩa hơn.

⁷ Có thể vì dùng chữ mặt HV nên ta có thể đọc **tối mắt** hay **tối mặt** (chữ mặt 末 có thể đọc là mắt hay mặt - phạm trù nghĩa có liên hệ), để ý là VBL ghi rõ là **tối mắt** trong mục mắt và **tối mặt** trong mục mặt đều có nghĩa là mù (đui) ~ cego/cæcus - tuy nhiên trong mục **tối** lại chỉ ghi **tối mặt**. Đây là một khuyết điểm của chữ Nôm so với chữ quốc ngữ. Tương tự như các trường hợp đọc Nôm như đọc chữ 時 là thì hay thời, 梵 phạm hay phạm, 肯 khăng hay khúng/kháng ... Nhờ vào các tài liệu như VBL/PGTN mà ta có thể đọc chữ Nôm chính xác hơn.

Nhìn rộng ra vào TK 17, tỉ số các cụm từ dùng mắt so với mắt là 14/2 (VBL) so với 50/20 = 5/2 vào thời Béhaine/Taberd hay khoảng hai TK sau. Điều này cho thấy mắt được dùng nhiều hơn so với mắt, giải thích được phần nào dạng tối mắt và dạng tối mắt. Một trường hợp thú vị khác là cách dùng "rắn mắt" (hay "rắn mày rắn mắt"⁸) xuất hiện hai lần trong mục rắn và mắt (VBL), tuy nhiên đến cuối TK 18 và TK 19 thì đã đổi thành "rắn mắt" (Đàng Trong, theo Béhaine/Taberd, sđd). Đây là hiện tượng đồng hóa thanh điệu trong tiếng Việt, cũng như dạng "tối mắt", sự khác biệt trong ngôn ngữ của Đàng Trong và Đàng Ngoài cũng đáng quan tâm nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

3. Xâm/xoan trong tục ngữ ca dao và chữ Nôm

3.1 Các cách gọi xâm và xoan từng hiện diện trong tục ngữ ca dao VN như "Xâm vào cuội ra, xâm vớ được gậy, xâm dất thầy bói, trơ như xâm cầm gậy" hay

Thà rằng lầy chú xâm xoan

Công nợ chẳng có hát tràn cung mây

...

Tối trời bắt xâm trông mây

Xâm rằng có thấy sao nào xâm đui ...v.v...

Tục ngữ ca dao cũng cho biết xâm là người bị đui và xâm xoan liên hệ đến hoạt động văn nghệ như hát xướng. Kí ức tập thể trên cũng phù hợp với các dữ kiện từ VBL. Cho đến đầu TK 19, xâm vẫn có nghĩa là mù (cæcus/L) - xem bảng từ vựng của LM Morrone bên dưới

XAM, cæcus.

Trích từ bảng từ vựng "Lexicon Cochín-sinense Latinum" của LM Josepho Maria Morrone đăng trong cuốn "A Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing" tác giả Peter Stephen Du Ponceau (1838).

3.2 Xâm có một dạng chữ Nôm là bộ mục 目 hợp với chữ thâm 審, hay bộ mục hợp với chữ thâm viết tắt (Béhaine 1772/1773, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị 1895) hàm ý tình trạng không thấy rõ (mù) của con mắt (bộ mục). Xâm cũng có các dạng chữ Nôm khác như là sấm/đam⁹

⁸ VBL còn ghi một cách dùng tương đương của **rắn mắt** là **rắn gan** (trang 636).

⁹ Chữ đăm/sấm 眈 眈 眈 (thanh mẫu định 定 vận mẫu đăm 覃 hay đoan 端 bình/thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

丁含切 đinh hàm thiết (TVGT, ĐV, QV, TVi)

都合切, 音醜 đô hàm thiết, âm đăm (NT, TV, LT, VH, CV, TTTH, TVi)

徒含切 đồ hàm thiết (QV)

當含切 đàng hàm thiết (NT, TTTH)

徒南切, 音潭 đô nam thiết, âm đăm (TV, LT)

徒感切, 潭上聲 đô cảm thiết, đăm thượng thanh (TV, LT) đăm thượng thanh ~ đăm (NCT)

HV 眈 (theo Taberd 1838) hay bộ nhân 亻 hợp với chữ thẫm 審 trích từ “Nam Giao Kim Lý Hạng Ca Dao Chú Giải”/1946-1956 chỉ người (bộ nhân) có tật mù - xem hình chụp¹⁰ bên dưới



Cách đọc **xẩm xoan** của tài liệu viết tay trên cũng giống như cách ghi nhận trong Việt Nam Tự Điển (Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, 1931). "Tự Điển Chữ Nôm Dẫn Giải" (Nguyễn Quang Hồng, sdd) thì đọc hơi khác "Sao bằng lấy chú xẩm xoang. Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây" (Lý hạng B, 159b), **xoang** viết là khang/xoang HV 腔.

大感反 đại cảm phản (NKVT 五經文字)

丑甚切, 音躡 sừu thậu thiếu, âm sắu (TV) TV ghi thượng thanh

丑甚都感二 ㄣ sừu thậu đô cảm nhị phậu (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

陟甚切 trắu thậu thiếu (TV, LT) TV ghi thượng thanh

充針切 sung chấu thiếu (TV) TV ghi bình thanh

TNAV ghi dương bình (bình thanh)

CV ghi cùng vần/bình thanh 耽 妣 聃 眈 (đam)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 統 默 眈 (*đâm)

都感切 đô cảm thiếu (LT, CV, TVi) 通作闞 thông tác sắu (KH)

持林切, 音沈 trì lâm thiếu, âm trầu (KH)

都干切, 音丹 đô can thiếu, âm đầu (CTT) vào thời CTT phụ âm cuối -m và -n đã nhập thành một...

Giọng BK bây giờ là dân số với giọng Quảng Đông daaml và các giọng Mân Nam 客家话:[台湾四县腔] daml dang1 [客英字典] daml [海陆丰腔] daml dang1 [宝安腔] daml [客语拼音字汇] cim4 daml, giọng Mân Nam/Đài Loan tam, tiếng Nhật tan và tiếng Hàn tam. Một dạng âm cổ phục nguyên là *l'u:m mà tiếng Việt còn bảo lưu qua dạng lườm. Ngoài ra, (nhìn) đăm đăm 眈眈 > chăm chăm > chằm chập > chằm chập, chằm chập còn mở rộng nghĩa hàm ý không thay đổi và tiêu cực (bệnh con chằm chập). Chăm chập/chằm chập còn có thể liên hệ đến trông trực (nhìn trông trực) dựa vào sự liên tưởng (association) đến trông mắt.

¹⁰ Có thể đọc tài liệu này trên mạng Yale University <https://findit.library.yale.edu/catalog/digcoll:39690>

Xoan có một dạng chữ Nôm là xuân HV 春 (Béhaine/Taberd, Lý hạng ca dao 36b, Nhật dụng thường đàm 49a) nhưng chỉ có Béhaine/Taberd (1772/1773-1838) ghi nét nghĩa mù (đuôi) so với các nét nghĩa khác như trẻ trung, loại cây, loại gạo (tám xoan). Tuy nhiên, từ bản chép tay "Nam Giao Kim Lý Hạng Ca Dao Chú Giải" thì xoan có một dạng chữ Nôm là bộ nhân 亻 hợp với chữ xuân 春 hàm ý người có tật mù/người mù.

Tóm lại, tự điển VBL đã cho những cách dùng như *đàn cò ke* của người mù, *xâm* là mù dùng với tính cách miệt thị cũng như *đuôi*, *xoan* (*rõan*) hay *xoan xâm* là phùng xâm, *đánh sênh*, *đánh trống*. Điều này cho thấy khả năng rất lớn là hát xâm từng hiện diện vào TK 17 ở Việt Nam¹¹. Đọc kỹ VBL cho ta các thông tin về phong tục VN vào TK 17 như bẻ tiền bẻ đĩa (li hôn), cúng tế khi có nhật hay nguyệt thực (cứu mặt trời, mặt trăng) và đàn cò ke của người mù (hát xâm). Ngoài ra, mù là một hiện tượng thiên nhiên và đã mở rộng nghĩa để chỉ *đuôi* (hiện tượng sinh lý) cho đến ngày nay. Quá trình thay đổi nghĩa này còn thấy cho các chữ *xâm* và *tối mắt* (*tối mày tối mắt*), nghĩa là *đuôi* vào TK 17 nhưng chỉ có nghĩa là không thấy rõ một cách tạm thời trong tiếng Việt hiện đại. Hi vọng người đọc thấy thích thú với bài viết nhỏ này và tìm hiểu sâu xa hơn về tiếng Việt cùng những khám phá thú vị hơn nữa.

5. Tài liệu tham khảo chính

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).

2) Phan Kế Bính (1915) "Việt Nam phong tục" tái bản nhiều lần - NXB Văn Học (2005) - có thể đọc trên mạng như trang [http://ndc.lnh-mytho-usa.org/KhoSachCu/Viet%20Nam%20Phong%20Tuc%20\(Phan%20Ke%20Binh\).pdf...v.v...](http://ndc.lnh-mytho-usa.org/KhoSachCu/Viet%20Nam%20Phong%20Tuc%20(Phan%20Ke%20Binh).pdf...v.v...)

3) Philiphê Bình (1822) "Sách Sổ Sang Chép Các Việc" NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968.

————— (1822) "Phép Giảng Tám Ngày", "Truyện nước Anam Đàng trong quyền nhị" ... Các tài liệu viết tay của chính tác giả còn lưu trữ trong thư viện tòa thánh La Mã.

4) Đoàn Trung Còn (1959) "Tam Thiên Tự" Trí Đức Tòng Thư in kỳ đầu (hai quyển), NXB Văn Hóa Thông Tin tái bản lần thứ năm có sửa chữa và bổ sung (Thành Phố HCM, 2003).

5) Huỳnh Tịnh Của (1895/1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).

6) Gonçalo Fernandes/Carlos Assunção (2017) "First codification of Vietnamese by 17th-century missionaries: the description of tones and the influence of Portuguese on Vietnamese orthography" đăng trong tạp chí *Histoire Épistémologie Langage*/2017: 39-1 pp. 155-176.

7) Ngũ Thiên Tự (2016) Vũ Văn Kính/Không Đức biên soạn - tái bản nhiều lần - NXB Đà Nẵng, trình bày Việt – Hán - Nôm. Có thể xem tài liệu này (NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008) trên trang <https://nhatbook.com/2018/02/13/ngu-thien-tu/> ...v.v...

¹¹ Theo bài báo (2/10/2016) của Vietnamplus "Le hat xâm, un art qui revient de loin" thì hát xâm cực thịnh vào thập niên 1920 - xem toàn bài trang này <https://fr.vietnamplus.vn/le-hat-xam-un-art-qui-revient-de-loin/80607.vnp>. Trong một bài báo khác (11/12/2019) "Bảo tồn nghệ thuật hát Xâm - loại hình diễn xướng dân gian độc đáo" thì thời gian cực thịnh của hát Xâm là cuối TK 19 và đầu TK 20, xem toàn bài trang này <https://www.vietnamplus.vn/bao-ton-nghe-thuat-hat-xam-loai-hinh-dien-xuong-dan-gian-doc-dao/612405.vnp> ...

8) Nguyễn Quang Hồng (2015) "Tự điển chữ Nôm dẫn giải" Tập 1 và 2 - NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).

9) Giêrônimô Maiorica (thế kỷ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền trung", "Đức Chúa Giê-Su - Quyền chi cửu & Quyền chi thập" (ĐCGS), "Thiên Chúa Thánh Giáo Hội Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông" (TCTGKM), "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyền thứ ba", "Các Thánh Truyền" (CTTr) tháng giêng ... tháng mười hai. Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003, LM Nguyễn Hưng).

10) Henri Oger (1908/1909) "Technique du peuple annamite" có thể xem trên mạng như trang này chẳng hạn [http://ndcInh-mytho-usa.org/KhoSachCu/Technique%20du%20Peuple%20Annamite%20\(Henri%20Oger\)%201909.pdf](http://ndcInh-mytho-usa.org/KhoSachCu/Technique%20du%20Peuple%20Annamite%20(Henri%20Oger)%201909.pdf) ...v.v...

11) Vũ Ngọc Phan (1971) "Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam" tái bản nhiều lần, NXB Văn Học (2005) -có thể xem trên mạng như trang <http://vannghiep.vn/wp-content/uploads/2016/02/T%E1%BB%A5c-ng%E1%BB%AF-ca-dao-d%C3%A2n-ca-Vi%E1%BB%87t-Nam-V%C5%A9-Ng%E1%BB%8Dc-Phan-bi%C3%AA-n-so%E1%BA%A1n.pdf> ...v.v...

12) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

————— (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

————— "Tuồng Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

————— "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

13) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là cố Từ - "Dictionarium Annamitico-Latinum" Serampore (Bengale).

14) Nguyễn Cung Thông (2018) "Hiện tượng đồng hoá âm thanh" có thể xem loạt bài này trên trang này chẳng hạn http://chimvie3.free.fr/81/ncthong_DongHoaAmThanh81.htm

15) Pierre-Gabriel Vallot (1898) "Dictionnaire franco-tonkinois illustré" NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

————— (1905) "Grammaire Annamite à l'Usage Des Français de l'Annam Et Du Tonkin" Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider, HaNoi.